



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích môi trường**
Laboratory: **Environmental Testing Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Khánh Hòa**
Organization: **Khanh Hoa Resources and Environmental Monitoring Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 742**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**
Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Đồng Thị Quyên**
Laboratory manager: **Dong Thi Quyen**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2026 đến ngày /07/2031**

Địa chỉ: **99A, Trần Quý Cáp, Phường Tây Nha Trang, Khánh Hòa**
Address: **99A Tran Quy Cap, Tay Nha Trang ward, Khanh Hoa province**

Địa điểm: **99A, Trần Quý Cáp, Phường Tây Nha Trang, Khánh Hòa**
Location: **99A Tran Quy Cap, Tay Nha Trang ward, Khanh Hoa province**

Điện thoại/ Tel: **02583 811 027**

Email: **ttquantrackh@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 742****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliforms, E.Coli Phương pháp lọc màng cho nguồn nước có hệ vi sinh vật thấp. <i>Enumeration of Coliform, E.Coli Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng tổng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of total Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B:2023
3.		Định lượng Coliform chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Fecal coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B,E:2023
4.		Định lượng Escherichia coli Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia Coli Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B,F:2023

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 742

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, sea water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến/to 14	SMEWW 4500-H ⁺ B:2023
2.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate (NO₃⁻) content UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite nitrogen content (NO₂-N) UV-Vis method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ .B:2023
4.		Xác định hàm lượng amoniac (NH ₃) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of amoniac nitrogen content (NH₃) UV-Vis method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .B&F:2023
5.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Fluoride content UV-Vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500 F.B&D:2023
6.		Xác định hàm lượng Cyanua (CN ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of cyanide content (CN⁻) UV-Vis method</i>	0,008 mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ B&E:2023
7.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron content (Fe⁻) UV-Vis method</i>	0,13 mg/L	SMEWW 3500.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 742

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước mặt <i>Underground water, sea water, wastewater, surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng photpho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphor content UV-Vis method</i>	0,11 mg/L	SMEWW 4500 P.B&E:2023
9.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of total suspended solids filtration through glass-fibre filters method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 4,0 mg/L Nước dưới đất, Nước biển, nước thải/ <i>Underground water, sea water, wastewater:</i> 18 mg/L	SMEWW 2540D:2023
10.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titrimetric method</i>	8 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023
11.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Underground water, domestic water</i>	Xác định độ cứng toàn phần Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total hardness Titrimetric method</i>	6,1 mg/L	SMEWW 2340C:2023
12.		Xác định chỉ số Permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	Nước dưới đất/ <i>Underground water:</i> 2,15 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 1,72 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 742

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat(SO ₄ ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content UV-Vis method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ E:2023
14.	Nước biển, nước thải và nước mặt <i>Sea water, wastewater, surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD₅)</i>	5 mg/L	SMEWW 5210B:2023
15.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Underground water, domestic water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solid content</i>	25 mg/L	SMEWW 2540C:2023
16.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
			(40 đến/to 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023
17.		Xác định hàm lượng amoniac (NH ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of amoniac nitrogen content (NH₃) Titrimetric method</i>	0,81 mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .B&C:2023
18.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Anionic surfactants content UV-Vis method</i>	0,11 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 742

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước mặt <i>Underground water, sea water, wastewater, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Color UV-Vis method</i>	16,5 Pt/Co	SMEWW 2120.C:2023
21.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 0,294 mg/L Nước dưới đất, nước thải, nước mặt/ <i>Underground water, wastewater, surface water:</i> 0,37 mg/L	SMEWW 3111.B 2023
22.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	Nước dưới đất, nước sạch/ <i>Underground water, domestic water:</i> 0,097 mg/L Nước thải, nước mặt/ <i>Wastewater, surface water:</i> 0,11 mg/L	SMEWW 3111.B 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 742

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	Nước sạch, nước mặt/ <i>Domestic water, Surface water:</i> 0,10 mg/L Nước dưới đất, nước thải/ <i>Underground water, wastewater:</i> 0,13 mg/L	SMEWW 3111.B:2023
24.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	Nước sạch, nước mặt/ <i>Domestic water, surface water:</i> 0,007mg/L Nước dưới đất, nước thải/ <i>Underground water, wastewater:</i> 0,013 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
25.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Copper content GF-AAS method</i>	Nước sạch, nước mặt/ <i>Domestic water, surface water:</i> 0,009 mg/L Nước dưới đất, nước thải/ <i>Underground water, wastewater:</i> 0,010 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
26.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	Nước sạch, nước mặt/ <i>Domestic water, surface water:</i> 0,0014 mg/L Nước dưới đất, nước thải/ <i>Underground water, wastewater:</i> 0,0016 mg/L	SMEWW 3113.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 742**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nước dưới đất, nước thải, nước mặt, nước sạch <i>Underground water, wastewater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113.B:2023

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard*.
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*.

Trường hợp Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Khánh Hòa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Khánh Hòa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Khanh Hoa Resources and Environmental Monitoring Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

